

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **130/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 26-11-2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hiên

Bà Đoàn Thảo Nhi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Lê Vũ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Cẩm H, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh S, sinh năm 1973 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã K, huyện U M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 14/6/2019, nguyên đơn chị Bùi Cẩm H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh S tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S không lo làm ăn, không lo cho cuộc sống gia đình và vợ con, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu chơi bời. Vợ chồng không có sự thông cảm chia sẻ nên thường xảy ra cự cãi, giận dỗi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng kéo dài và gay gắt nên tôi và cha mẹ hai bên có hàn gắn, cho anh S cơ hội để sửa đổi tính tình nhưng

anh S không thay đổi. Vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Thanh S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Bích T1 sinh ngày 24/11/2001 và Trần Huyền T2 sinh ngày 17/12/2008. Cháu Trần Bích T1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết, còn cháu Trần Huyền T2 đang sống cùng anh S, nếu cháu Huyền T2 có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó nuôi dưỡng, trường hợp sống với chị thì chị không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2019, bị đơn anh Trần Thanh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001 đến năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K. Trong quá trình chung sống anh và chị H không phát sinh mâu thuẫn gì. Đến năm 2014 chị H nói lên Bình Dương thăm người anh đồng thời tìm việc làm, từ đó đến nay chị H không về nhà. Về phần anh thì vẫn lo làm ăn chăm lo gia đình, không tụ tập bạn bè ăn nhậu như chị H trình bày. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý.

Về nuôi con chung: Cháu Trần Bích T1 đã trưởng thành và đi làm nên anh không yêu cầu giải quyết, còn cháu Trần Huyền T2 đang sống cùng với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, anh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn, giao cháu Trần Huyền T2 cho anh S nuôi dưỡng, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Cẩm H và anh Trần Thanh S có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Chị Bùi Cẩm H và anh Trần Thanh S tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2005 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Bùi Cẩm H, thấy rằng: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, chị H yêu cầu được ly hôn với anh S vì đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn gay gắt, không thể chung sống với nhau được nữa. Đối với ý kiến của anh S tại biên bản lấy lời khai, anh cho rằng đời sống vợ chồng giữa anh và chị H không phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên anh cũng xác định anh và chị H đã không còn sống chung từ năm 2014. Xét thấy thời gian chị H và anh S không sống chung đã lâu nhưng anh S không có động thái gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh S đã trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H về việc xin ly hôn với anh S.

Về nuôi con chung: Chị H và anh S có 02 con chung là cháu Trần Bích T1 (giới tính: nữ) sinh ngày 24/11/2001 và Trần Huyền T2 (giới tính: nữ) sinh ngày 17/12/2008. Đối với cháu Trần Bích T1 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Trần Huyền T2 hiện nay đang sống cùng anh S, tại biên bản ngày 09/10/2019, cháu Huyền T2 có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với anh S. Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Huyền T2 cho anh S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh S không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Cẩm H ly hôn với anh Trần Thanh S.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Huyền T2 (giới tính: nữ) sinh ngày 17/12/2008 cho anh Trần Thanh S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Bùi Cẩm H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Chị Bùi Cẩm H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004430 ngày 14/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND xã K, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý